

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀ TRUNG
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 15/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 24-7-2018

V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Cù Thị Chanh.

2. Ông Đoàn Thân.

Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Đức - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện VKSND huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 24 tháng 7 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 42/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018 về “Tranh chấp hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị B, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn VY, xã HV, huyện HT, tỉnh Thanh Hóa, vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Mai Văn T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn VY, xã HV, huyện HT, tỉnh Thanh Hóa, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 22/3/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Vũ Thị B trình bày: Giữa nguyên đơn và bị đơn là anh Mai Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HL, huyện HT, tỉnh Thanh Hóa ngày 25/12/2009. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến cuối năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên chửi mắng nhau. Do không chịu đựng được nên chị B và anh T đã sống ly thân từ cuối năm 2014 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị B đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Mai Văn T.

Về con chung: Chị Vũ Thị B khai, vợ chồng có một con chung, cháu tên là Mai Thanh T, sinh ngày 30/10/2010. Hiện nay cháu T đang ở với chị B. Chị B đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản: Chị Vũ Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 02/4/2018 bị đơn là anh Mai Văn T trình bày: Anh và chị Vũ Thị B tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HL, huyện HT ngày 25/12/2009. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc từ khi kết hôn đến năm 2014 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên thỉnh thoảng chửi mắng nhau. Anh T và chị B sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Nay chị B yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn, anh T không đồng ý vì mong muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con cái.

Về con chung: Anh T khai anh và chị B có một con chung với nhau, cháu tên là Mai Thanh T, sinh ngày 30/10/2010. Hiện nay, cháu T đang ở với chị B. Anh T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, có mặt anh T, vắng mặt chị B. Anh T đồng ý ly hôn với chị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Vũ Thị B có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4, Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị B vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị B là phù hợp với quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Chị Vũ Thị B và anh Mai Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, như vậy là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo chị B là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Từ năm 2014 cho đến nay, chị B, anh T sống ly thân. Một thời gian dài vợ chồng sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau, chứng tỏ cuộc sống chung đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, giải quyết cho chị B được ly hôn anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Về con chung: Chị Vũ Thị B và anh Mai Văn T thừa nhận vợ chồng có một con chung, cháu tên là Mai Thanh T, sinh ngày 30/10/2010. Như vậy, đủ cơ sở khẳng định cháu T là con chung của chị B và anh T. Nguyên vọng được nuôi con của chị B và anh T là chính đáng, thể hiện tinh thần trách nhiệm của cha mẹ đối với con cái. Tuy nhiên, hiện nay cháu T đang ở với chị B, nguyên vọng của cháu T cũng muốn được ở với mẹ nên giao cho chị B nuôi dưỡng cháu T là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của chị B về việc không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

[4]. Về tài sản: Chị Vũ Thị B và anh Mai Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[5]. Về án phí: Chị Vũ Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6; khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Vũ Thị B và anh Mai Văn T.

2. Về con chung: Công nhận chị Vũ Thị B và anh Mai Văn T có một con chung, cháu tên là Mai Thanh T, sinh ngày 30/10/2010. Giao cháu T cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị B về việc không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Anh T có quyền đi lại, thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Vũ Thị B phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) chị B đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0000178 ngày 23/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung. Chị B đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Chị B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ. Anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(*đã ký*)

Lê Văn Hồng